

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 03-10-2017

V/v: ly hôn giữa chị T
và anh L

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng

Bà Huỳnh Thị Thuận

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27-9-2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 127/2017/TLST-HNGĐ ngày 07-6-2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-8-2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11-9-2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Minh T, sinh năm: 1980, “có mặt”

Địa chỉ: 425 tổ 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Phong L - sinh năm: 1979, “vắng mặt”

Địa chỉ: 425 tổ 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 01-6-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Minh T trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 2003, chị Trần Thị Minh T và anh Đỗ Phong L tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vào ngày 09-10-2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đỗ Phong L thường xuyên cờ bạc, thiếu trách nhiệm với gia đình và vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn hạnh phúc. Hiện nay, tuy vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2009 đến nay nhưng vợ chồng vẫn sống chung với nhau trong một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau. Nay, chị T nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh L không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị T yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh L có 02 người con chung là Đỗ Minh Q, sinh ngày 12-5-2009 và Đỗ Minh H, sinh ngày 25-11-2011. Hiện các con đang sống chung trong một nhà với chị T và anh L nhưng chị T là người trực tiếp chăm lo cho hai con. Nay ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

2. Bị đơn anh Đỗ Phong L vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh L đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh L không đến và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị T, không có yêu cầu phản tố.

3. Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 09-6-2017 tại khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, nơi vợ chồng chị T và anh L cư trú sinh sống, được biết quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, anh L đi làm cả ngày đến đêm mới về thì vợ chồng cãi nhau, gây gỗ lớn tiếng. Nguyên nhân là do anh L chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần và tình trạng này đã kéo dài khoảng 3-4 năm trở lại đây.

4. Tại biên bản lấy lời khai cháu Đỗ Minh Q, sinh ngày 12-5-2009 trình bày: Mẹ rất yêu thương và chăm sóc tốt cho cháu, còn ba thường xuyên vắng nhà và không quan tâm cháu nên khi ba mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

5. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng khi giải quyết vụ án:

+ Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi tiến hành các hoạt động tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án và xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án.

+ Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Đỗ Phong L không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của nguyên đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Chị Trần Thị Minh T và anh Đỗ Phong L chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nay, chị T yêu cầu ly hôn với anh L và tranh chấp về việc nuôi con nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nơi cư trú của anh L tại thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ nên TAND huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng

thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Đỗ Phong L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh L vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T và anh Đỗ Phong L chung sống với nhau vào năm 2003 và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vào ngày 09-10-2003 (Giấy chứng nhận kết hôn số 104, quyền số 13/2003) là đúng quy định pháp luật. Do đó, xác định hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần, chị L đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh L vẫn không sửa đổi. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn hạnh phúc.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh L.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy rằng: Trong thời gian ly thân, vợ chồng sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với anh L đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh L vẫn không đến Tòa. Điều này chứng tỏ anh L không có trách nhiệm đối với hôn nhân của mình, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh L.

[3.2] Về nuôi con chung: Chị T và anh L có 02 người con chung là Đỗ Minh Q, sinh ngày 12-5-2009 và Đỗ Minh H, sinh ngày 25-11-2011. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong thời gian ly thân anh L ở chung nhà với chị T nhưng việc chăm sóc và nuôi dưỡng các con đều do chị T thực hiện, để đảm bảo cho việc học tập, sinh hoạt của các con được ổn định và phù hợp với nguyện vọng của cháu Q nên tiếp tục giao con

cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T được quyền nuôi dưỡng con chung nên chị T yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là đúng theo quy định của pháp luật, cha mẹ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với con chưa thành niên và người không trực tiếp nuôi dưỡng con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị T đưa ra mức chi phí thực tế nuôi dưỡng mỗi con là 2.000.000đ/tháng nên chị T yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đồng/tháng, tuy không ghi nhận được ý kiến của anh L về mức cấp dưỡng nuôi con nhưng căn cứ theo bản lương do chị T cung cấp cho thấy hiện anh L đang công tác tại Điện lực Xuyên Mộc với mức lương là 7.651.408đồng. Căn cứ vào thu nhập thực tế của anh L thì anh L có khả năng cấp dưỡng nuôi mỗi con với mức là 1.000.000đồng/tháng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[3.4] Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.5] Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Anh L không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T được ly hôn với anh Đỗ Phong L.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Đỗ Minh Q, sinh ngày 12-5-2009 và Đỗ Minh H, sinh ngày 25-11-2011 cho chị Trần Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đỗ Phong L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

- Chị Trần Thị Minh T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số: TU/2016/ 0004157 ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh Đỗ Phong L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự,thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung